

Số: /BC-SCT

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 02 năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường tháng 02 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

#### 1. Tình hình chung thị trường

Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 diễn ra vào những ngày đầu tháng 02. Trong dịp Tết, hoạt động mua bán hàng hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động do nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ dịp Tết Nguyên đán tăng. Các mặt hàng thiết yếu tiêu thụ trong dịp Tết được các doanh nghiệp và nhà sản xuất, kinh doanh chuẩn bị khá đầy đủ để phục vụ nhu cầu mua sắm của nhân dân đảm bảo an toàn, vui vẻ và tiết kiệm; nhiều doanh nghiệp cam kết cam kết và thực hiện bình ổn giá hàng hóa thiết yếu, giá cả các mặt hàng cơ bản ổn định, không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa và tăng giá đột biến. Trong các ngày khoảng từ ngày 08 đến ngày 14 tháng 02 (tức ngày 29 tháng Chạp đến ngày mùng 05 Tết), giá cả một số mặt hàng tươi sống như rau xanh, thịt cá có biến động tăng nhẹ. Việc tăng giá chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, tùy từng thời điểm và từng mặt hàng. Từ sau ngày mùng 6 Tết, các cơ sở kinh doanh đã hoạt động trở lại nên giá cả thị trường đã dần ổn định. Giá xăng dầu, giá gas, giá vàng, giá Đô la Mỹ tiếp tục tăng, giảm theo sự biến động chung của thế giới.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh trong tháng 02/2024 tăng 1,25% so với cùng kỳ tháng trước (khu vực thành thị tăng 1,03%, khu vực nông thôn tăng 1,36%), tăng 2,18% so với cùng kỳ năm trước, tăng 8,26% so với kỳ gốc (năm 2019).

- So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 10 nhóm hàng tăng giá, 01 nhóm hàng giảm giá, cụ thể:

+ Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,67%; (2) Đồ uống và thuốc lá tăng 1,62%; (3) May mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,29%; (4) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (VLXD) tăng 0,85%; (5) Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,71%; (6) Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%; (7) Giao thông tăng 2,36%; (8) Giáo dục tăng 0,07%; (9) Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,09%; (10) Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,55%.

+ Nhóm hàng có chỉ số giảm: (1) Bưu chính viễn thông giảm 0,13%.

- Chỉ số giá vàng: Tháng 02/2024, giá vàng trong nước tiếp tục biến động tăng, giảm theo giá vàng thế giới. Trên xu hướng giá vàng trong nước tăng cao trong thời gian vừa qua, giá vàng trên địa bàn tỉnh tăng 2,21% so với tháng trước, tăng 13,54% so với cùng kỳ năm trước, tăng 62,94% so với giá gốc 2019.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: Trong tháng 02/2024, đồng đô la Mỹ tăng 0,37% so với tháng trước, giảm 0,68% so với cùng kỳ năm trước và tăng 5,81% so với năm gốc năm 2019.

## **2. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)**

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước, được điều chỉnh 05 lần trong tháng 02/2024. Tại thời điểm ngày 29/02/2024, giá xăng E5RON92: 22.752 đ/lít; giá xăng RON95-V: 23.929 đ/lít; giá dầu Diezen 0,05: 20.773 đ/lít.

- Tại thời điểm khảo sát ngày 29/02/2024: giá vàng SJC bán ra 7.935.000 đ/1 chỉ, giá vàng nữ trang bán ra 6.490.000 đ/1 chỉ; tỷ giá USD là 24.003 đ/1USD.

## **3. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo**

Dự báo trong tháng 3/2024, giá cả thị trường ổn định, giá một số mặt hàng có thể giảm nhẹ so với tháng 02/2024 .

Trên đây là tình hình giá cả thị trường tháng 02 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn./.

### ***Nơi nhận:***

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương(b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Liễu Anh Minh**

**GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày 29/02/2024 của SCT tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	DVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<b>1</b>	<b>Điện sinh hoạt</b>				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.806	1.806	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.866	1.866	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.167	2.167	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.729	2.729	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	3.050	3.050	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	3.151	3.151	
<b>2</b>	<b>Than tổ ong</b>	đ/viên	4.000	3.500	-500
<b>3</b>	<b>Thép tròn <math>\phi 6</math>, <math>\phi 8</math>, thép Thái Nguyên) (tại thành phố Lạng Sơn)</b>	đ/kg	15.600	15.800	+200
<b>4</b>	<b>Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)</b>				
	Xi măng Hồng Phong Lạng Sơn				
	- PCB 30	đ/tấn	1.255.000	1.255.000	
	- PCB 40	đ/tấn	1.355.000	1.355.000	
	Xi măng Đồng Bành				
	- PCB 30	đ/tấn	1.455.000	1.455.000	
	- PCB 40	đ/tấn	1.585.000	1.585.000	
	- Xi măng Hoàng Thạch	đ/tấn	1.920.000 – 1.940.000	1.920.000 – 1.940.000	
<b>5</b>	<b>Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 01/02/2024 đến hết ngày 29/02/2024 đã có 05 lần điều chỉnh vào các ngày 01/02/2024, 08/02/2024, 15/02/2024, 22/02/2024 và 29/02/2024)</b>				
5.1	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất: ngày 01/02/2024</i>				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.171	22.913	+742
	- Xăng RON95-V	đ/lít	23.407	24.160	+753
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.376	20.999	+623
5.2	<i>Lần điều chỉnh thứ hai ngày: 08/02/2024</i>				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.913	22.120	-793
	- Xăng RON95-V	đ/lít	24.160	23.262	-898
	-Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.999	20.707	-292

5.3	<i>Lần điều chỉnh thứ ba ngày: 15/02/2024</i>				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.120	22.831	+711
	- Xăng RON95-V	đ/lít	23.262	23.919	+657
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.707	21.361	+654
5.4	<i>Lần điều chỉnh thứ tư ngày: 22/02/2024</i>				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.831	22.475	-356
	- Xăng RON95-V	đ/lít	23.919	23.599	-320
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	21.361	20.910	-451
5.5	<i>Lần điều chỉnh thứ tư ngày: 29/02/2024</i>				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.475	22.752	+277
	- Xăng RON95-V	đ/lít	23.599	23.929	+330
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.910	20.773	-137
<b>6</b>	<b>Lương thực, thực phẩm (giá bình quân KVTT và KVNT)</b>				
	- Gạo tẻ thường (xi dẻo hoặc tương đương)	đ/kg	17.000	17.500	+500
	- Gạo tẻ ngon	đ/kg	18.000	18.500	+500
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	27.500	28.000	+500
	- Lạc nhân loại 1	đ/kg		75.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	70.000 - 75.000	70.000 - 75.000	
	- Thịt lợn vai	đ/kg	110.000	110.000	
	- Thịt mỡ sẵn	đ/kg	110.000	110.000	
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt chân giò	đ/kg	105.000	105.000	
	- Sườn lợn	đ/kg	150.000	150.000	
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	250.000 – 280.000	250.000 – 280.000	
	- Thịt bò thăn	đ/kg	230.000 – 260.000	230.000 – 260.000	
	- Cá chép	đ/kg	68.000 – 70.000	68.000 – 70.000	
	- Cá rô phi	đ/kg	48.000 – 50.000	48.000 – 50.000	
	- Gà công nghiệp làm sẵn, nguyên con, tươi sống	đ/kg		90.000 - 100.000	
	- Gà ta làm sẵn, nguyên con, tươi sống	đ/kg		180.000 – 220.000	
<b>7</b>	<b>Rau, củ, quả (giá bình quân KVTT và KVNT)</b>				
	- Dưa chuột	đ/kg	10.000- 12.000	15.000	+3.000
	- Khoai tây	đ/kg	10.000 – 13.000	16.000	+3.000

	- Giá đỗ	đ/kg		22.000	
	- Cà chua	đ/kg	10.000- 13.000	10.000- 13.000	
	- Bắp cải trắng	đ/kg	12.000	12.000	
	- Bí xanh	đ/kg		12.500	
	- Bí đỏ	đ/kg		12.000	
	- Su hào	đ/kg		11.500	
	- Cà rốt	đ/kg	12.000 – 15.000	12.000 – 15.000	
	- Chuối tiêu	đ/kg		17.000	
	- Táo nhập khẩu (Gala, Envy,...)	đ/kg		50.000 – 60.000	
	- Xoài cát miền Nam	đ/kg		35.000	
	- Dưa hấu	đ/kg		17.000	
	- Nho Việt Nam	đ/kg		95.000 – 100.000	
	- Thanh long	đ/kg		35.000 – 40.000	
<b>8</b>	<b>Đường, muối, bột ngọt, nước mắm, dấm (giá bình quân KVTT và KVNT)</b>				
	- Đường trắng	đ/kg		22.000	
	- Đường cát vàng	đ/kg		21.000	
	- Muối tinh dạng bột	đ/kg		10.500	
	- Bột ngọt Ajinomoto	đ/kg		75.000	
	- Nước mắm Nam Ngư 750ml	đ/lít		60.000	
	- Dấm trắng đóng chai	đ/lít		21.000	
<b>9</b>	<b>Dầu ăn (giá bình quân KVTT và KVNT)</b>				
	- Dầu đậu nành Neptune	đ/lít		56.000	
	- Dầu đậu nành Simply	đ/lít		58.000	
	- Dầu ăn hướng dương	đ/lít		68.000	
<b>10</b>	<b>Thức ăn chăn nuôi (giá bình quân KVTT và KVNT)</b>				
	- Cám gà	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cám lợn	đ/kg	15.000	15.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	7.000	7.000	